

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-38

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Nghi	Chủ tịch	
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên	
Ông Phạm Hải Long	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Lê Quang Chính	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên	
Ông Trần Dũng Chiến	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vương Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Dũng Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Ngọc Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lã Thị Liên Hương	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Ngọc Anh	Thành viên	
Bà Bùi Thị Thúy Hằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19/06/2020
Bà Phan Thị Nha Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/06/2020

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

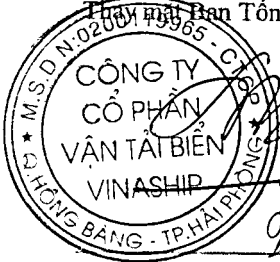
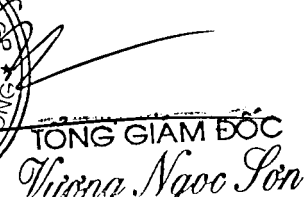
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vương Ngọc Sơn

Vương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2020



Số: 140820.028/BCTC.KT2

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship được lập ngày 06 tháng 08 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

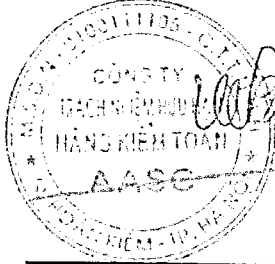
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

## Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2020, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty, chỉ tiêu Nợ ngắn hạn đang vượt quá Tài sản ngắn hạn là 128,75 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 217,56 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

*Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

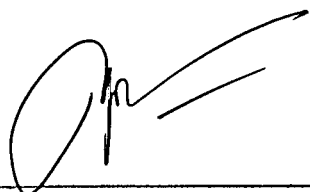
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>117.615.340.637</b>	<b>112.985.177.550</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>29.128.627.656</b>	<b>18.012.704.619</b>
111	1. Tiền		29.128.627.656	18.012.704.619
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>50.831.959.146</b>	<b>47.435.284.146</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	37.530.203.444	34.885.665.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.644.651.448	5.748.996.287
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	18.905.106.382	17.098.296.889
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.248.002.128)	(10.297.674.878)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>27.564.295.996</b>	<b>34.706.274.762</b>
141	1. Hàng tồn kho		27.564.295.996	34.706.274.762
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.090.457.839</b>	<b>12.830.914.023</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.649.742.064	2.053.768.942
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		66.570.858	2.401.882.759
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	8.374.144.917	8.375.262.322
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>452.656.428.769</b>	<b>499.319.125.474</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>429.937.424.261</b>	<b>472.254.781.761</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	429.937.424.261	472.254.781.761
222	- Nguyên giá		1.400.501.922.211	1.474.659.127.438
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(970.564.497.950)	(1.002.404.345.677)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		238.654.500	238.654.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(238.654.500)	(238.654.500)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>13</b>	<b>396.966.798</b>	<b>413.979.660</b>
231	- Nguyên giá		6.636.446.595	6.636.446.595
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.239.479.797)	(6.222.466.935)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>819.936.291</b>	<b>763.686.291</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	819.936.291	763.686.291
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>4.284.124.005</b>	<b>4.308.029.805</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.998.468.525	5.998.468.525
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.714.344.520)	(1.690.438.720)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.217.977.414</b>	<b>21.578.647.957</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	17.217.977.414	21.578.647.957
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>570.271.769.406</b>	<b>612.304.303.024</b>

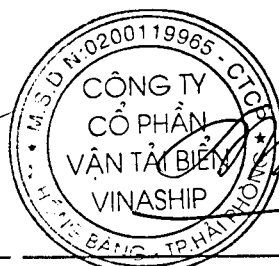
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>504.896.683.538</b>	<b>549.232.307.900</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>246.365.487.638</b>	<b>260.002.510.346</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	37.860.652.737	56.414.358.799
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	53.098.306	39.508.724
314	3. Phải trả người lao động		5.761.161.991	13.759.724.744
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	317.178.489	3.434.754.003
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.624.046.462	58.129.869
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	39.238.596.058	35.534.252.915
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	159.643.906.495	148.510.134.192
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.866.847.100	2.251.647.100
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>258.531.195.900</b>	<b>289.229.797.554</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	78.323.288.900	75.695.237.554
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	180.207.907.000	213.534.560.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>65.375.085.868</b>	<b>63.071.995.124</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>21</b>	<b>65.375.085.868</b>	<b>63.071.995.124</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		82.932.721.854	82.932.721.854
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(217.557.635.986)	(219.860.726.730)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(219.860.726.730)	(249.133.828.468)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		2.303.090.744	29.273.101.738
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>570.271.769.406</b>	<b>612.304.303.024</b>


Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởngVương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	245.596.731.259	360.649.483.924
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.596.731.259	360.649.483.924
11	4. Giá vốn hàng bán	24	246.782.952.035	331.448.238.329
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.186.220.776)	29.201.245.595
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	168.965.186	275.808.843
22	7. Chi phí tài chính	26	11.813.879.867	10.619.023.812
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		10.783.753.356	9.141.370.533
25	8. Chi phí bán hàng	27	2.406.561.552	6.251.297.941
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	8.432.402.715	11.885.765.409
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(23.670.099.724)	720.967.276
31	11. Thu nhập khác	29	26.050.191.043	26.016.380.024
32	12. Chi phí khác	30	77.000.575	70.097.401
40	13. Lợi nhuận khác		25.973.190.468	25.946.282.623
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.303.090.744	26.667.249.899
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.303.090.744</u>	<u>26.667.249.899</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	115	1.333
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		-	-


Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởngVương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

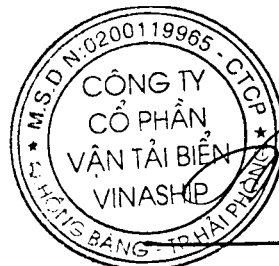
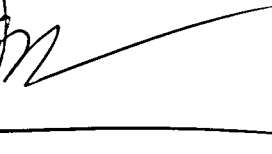
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2020	2019
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		255.802.418.236	356.169.061.312
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(193.644.340.015)	(292.070.200.004)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(43.016.383.659)	(42.379.551.127)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.809.017.739)	(2.331.736.957)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.677.081.264	6.552.934.473
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.762.127.395)	(20.408.108.513)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<b>8.247.630.692</b>	<b>5.532.399.184</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(499.410.000)	(1.585.651.818)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		26.050.000.000	19.190.363.637
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.960.740	21.146.430
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<b>25.579.550.740</b>	<b>17.625.858.249</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.740.000.000	7.480.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(25.397.024.829)	(31.365.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<b>(22.657.024.829)</b>	<b>(23.885.000.000)</b>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>		<b>11.170.156.603</b>	<b>(726.742.567)</b>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<b>18.012.704.619</b>	<b>27.652.496.804</b>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<b>(54.233.566)</b>	<b>(49.849.375)</b>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	3	<b>29.128.627.656</b>	<b>26.875.904.862</b>


Nguyễn Bảo Ngọc  
Người lập

Trần Thị Thanh Hương  
Kế toán trưởng

  
Vương Ngọc Sơn  
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203002740 (mã số doanh nghiệp là 0200119965) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 23 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận, nâng cầu, kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ khai thuê hải quan. Dịch vụ môi giới thuê tàu biển (không bao gồm thủy thủ đoàn). Môi giới hàng hải. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Dịch vụ Logistics. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu. Dịch vụ môi giới vận tải. Dịch vụ vận tải đa phương thức (không bao gồm kinh doanh vận tải hàng không và hoạt động không chung). Đại lý container. Khai thác cảng, biển. Dịch vụ quản lý tàu.);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác (Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa ga đường sắt, đường bộ, cảng biển, cảng sông);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Trong 6 tháng đầu năm 2020, Công ty vẫn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để được UBND Thành phố Hải Phòng cấp lô đất TM8 khu vực đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng. Đây là lô đất được cấp cho thuê mới từ việc phải trả lại trụ sở đặt tại số 1 Hoàng Văn Thụ để UBND Thành phố Hải Phòng xây dựng dự án Cầu Hoàng Văn Thụ. Hiện tại, Công ty vẫn tạm trú tại địa chỉ số 1 Hoàng Văn Thụ do chưa có quyết định di dời của UBND Thành phố Hải Phòng.

Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty đang lỗ lũy kế là 217,56 tỷ đồng (tại 01/01/2020 là 219,86 tỷ đồng), nợ ngắn hạn đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 128,75 tỷ đồng (tại 01/01/2020 là 147,02 tỷ đồng). Bên cạnh đó, trong 6 tháng đầu năm 2020, do chịu ảnh hưởng từ tác động của dịch COVID - 19 và những diễn biến bất lợi của hoạt động vận tải biển trong nước và quốc tế, hoạt động kinh doanh của Công ty bị sụt giảm mạnh. Điều này làm cho các chỉ tiêu doanh thu, giá vốn và kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, chi tiết tại các Thuyết minh số 23 và 24. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty, theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020 Ban Tổng Giám đốc đã và đang làm việc với các tổ chức tín dụng để điều chỉnh lại kế hoạch trả nợ của các khoản vay dài hạn theo hướng giãn nợ, hoãn nợ, miễn giảm lãi vay và mua bán nợ. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này. Trong năm 2018, Công ty đã hoàn thành tái cơ cấu 02 khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank) và Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB). Tính đến 30/06/2020, Công ty đang thực hiện theo kế hoạch trả nợ vay đã được tái cơ cấu để đảm bảo tình hình tài chính của Công ty.

Trong kế hoạch thanh lý các tàu cũ hoạt động không hiệu quả, Công ty đã thanh lý xong tàu Mỹ Vượng để bổ sung nguồn tài chính cho hoạt động của Công ty. Vì vậy Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Đà Nẵng
- Chi nhánh tại Quảng Ninh
- Xí nghiệp Xếp dỡ Vận tải và Dịch vụ

Địa chỉ

- Hồ Chí Minh
- Đà Nẵng
- Quảng Ninh
- Hải Phòng

Hoạt động kinh doanh chính

- Vận tải biển, đại lý vận tải biển
- Cho thuê văn phòng
- Vận tải biển, đại lý vận tải biển
- Dịch vụ xếp dỡ, thu gom, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch. Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ, tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ và tiền vay tại các ngân hàng: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả khác: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2.6 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

**2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng dịch vụ chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 20 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06 năm

## 2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 30 năm

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tàu,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản và hoạt động vận tải biển.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.20 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



***Doanh thu vận tải biển***

Doanh thu vận tải biển được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành, Công ty sử dụng tiêu thức thời gian để xác định phần công việc hoàn thành. Theo đó đối với mỗi chuyến hàng ngay tại thời điểm bắt đầu Công ty đã ước tính tổng thời gian vận hành tàu (bao gồm cả thời gian bốc xếp và thời gian chạy trên biển). Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định được thời gian tàu đã chạy từ khi bắt đầu chuyến hàng đến ngày lập Báo cáo tài chính và tiến hành ghi nhận doanh thu chuyến hàng tương ứng với thời gian tàu đã chạy trên tổng thời gian vận chuyển ước tính của chuyến hàng.

***Doanh thu cho thuê hoạt động***

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm hoạt động cho thuê văn phòng và kho bãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.21 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.22 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp****a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

**2.24 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.25 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.26 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Tiền mặt	415.295.509	1.120.617.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.713.332.147	16.892.087.619
	<u><u>29.128.627.656</u></u>	<u><u>18.012.704.619</u></u>

## 4 . ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>99.397.100</b>	<b>(1.714.344.520)</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>123.392.000</b>	<b>(1.690.438.720)</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam - VOS	1.276.000.000	85.200.000	(1.190.800.000)	1.276.000.000	99.000.000	(1.177.000.000)
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam - VST	537.018.920	13.474.400	(523.544.520)	537.018.920	23.580.200	(513.438.720)
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - VCB	409.605	722.700	-	409.605	811.800	-
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	4.185.040.000	-	-	4.185.040.000	-	-
	<b>5.998.468.525</b>	<b>99.397.100</b>	<b>(1.714.344.520)</b>	<b>5.998.468.525</b>	<b>123.392.000</b>	<b>(1.690.438.720)</b>

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên các sàn giao dịch chứng khoán tại ngày 01/01/2020 và 30/06/2020.

(\*) Riêng đối với cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam là cổ phiếu chưa niêm yết, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàn Sơn	16.861.086.556	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH Vận tải Hàng công nghệ cao tại Hải Phòng	3.787.190.340	-	3.071.117.904	-
Phải thu khách hàng khác	16.881.926.548	(2.905.514.554)	31.814.547.944	(2.955.187.304)
	<b><u>37.530.203.444</u></b>	<b><u>(2.905.514.554)</u></b>	<b><u>34.885.665.848</u></b>	<b><u>(2.955.187.304)</u></b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>				
	<b><u>4.509.453.940</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>3.078.176.238</u></b>	<b><u>-</u></b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>				

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	-	-	4.029.885.669	-
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phả Rừng	3.892.619.314	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	752.032.134	-	1.719.110.618	-
	<b><u>4.644.651.448</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.748.996.287</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	240.391.813	-	200.534.141	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	37.367.090	-	31.963.151	-
Tạm ứng	5.386.432.415	-	4.050.372.615	-
Ký cược, ký quỹ	12.000.000	-	-	-
Phải thu Vinashinlines tiền chi hộ sửa chữa tàu	7.342.487.574	(7.342.487.574)	7.342.487.574	(7.342.487.574)
Phải thu tiền bảo hiểm tàu	2.237.596.252	-	834.844.398	-
Phải thu khách hàng tiền chi hộ	18.322.977	-	1.055.646.198	-
Trung tâm Phát triển Quý đất Quận Lê Chân	2.983.955.413	-	2.983.955.413	-
Phải thu khác	646.552.848	-	598.493.399	-
	<b>18.905.106.382</b>	<b>(7.342.487.574)</b>	<b>17.098.296.889</b>	<b>(7.342.487.574)</b>

## 8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn dương Vinashin (Vinashinlines)	7.342.487.574	-	7.342.487.574	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Đông Thuận	636.440.000	-	636.440.000	-
- Công ty TNHH Giao nhận vận tải Hoàng Kim Phát	1.104.934.000	331.480.200	1.104.934.000	331.480.200
- Các khoản khác	1.852.537.154	356.916.400	1.951.882.654	406.589.150
	<b>10.936.398.728</b>	<b>688.396.600</b>	<b>11.035.744.228</b>	<b>738.069.350</b>

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.362.570.030	-	33.848.150.422	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	656.398.374	-
Hàng hoá	201.725.966	-	201.725.966	-
	<b>27.564.295.996</b>	<b>-</b>	<b>34.706.274.762</b>	<b>-</b>

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án xây bãi Container hậu phương tại Đình Vũ - Hải Phòng	91.957.200	91.957.200
- Dự án tại lô đất TM8 đường Hồ Sen - Cầu Rào 2 (*)	727.979.091	671.729.091
	<b>819.936.291</b>	<b>763.686.291</b>

## (\*) Thông tin chi tiết về dự án:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship;
- Mục đích xây dựng: Xây dựng trụ sở văn phòng làm việc mới;
- Địa điểm xây dựng: Lô đất TM8 khu vực đường Hồ Sen - Cầu Rào 2, phường Kênh Dương, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 45 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu thực hiện triển khai công trình: Triển khai trong năm 2019;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2020: Công ty đang lên kế hoạch, đo đạc, địa chính và hoàn tất các thủ tục xin giao đất.

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	24.054.233.362	130.752.694	1.450.139.987.133	334.154.249	1.474.659.127.438
- Mua trong kỳ	-	-	360.000.000	-	360.000.000
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(74.517.205.227)	-	(74.517.205.227)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.054.233.362</b>	<b>130.752.694</b>	<b>1.375.982.781.906</b>	<b>334.154.249</b>	<b>1.400.501.922.211</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.855.938.695	115.614.451	986.098.638.282	334.154.249	1.002.404.345.677
- Khấu hao trong kỳ	498.311.796	2.142.858	42.176.902.846	-	42.677.357.500
- Thanh lý, nhượng bán (*)	-	-	(74.517.205.227)	-	(74.517.205.227)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>16.354.250.491</b>	<b>117.757.309</b>	<b>953.758.335.901</b>	<b>334.154.249</b>	<b>970.564.497.950</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	8.198.294.667	15.138.243	464.041.348.851	-	472.254.781.761
Tại ngày cuối kỳ	<b>7.699.982.871</b>	<b>12.995.385</b>	<b>422.224.446.005</b>	-	<b>429.937.424.261</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 419.323.443.558 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 86.274.229.834 đồng.

(\*) Trong kỳ, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý tàu Mỹ Vượng theo kế hoạch thanh lý tàu để tái cơ cấu các khoản vay của Công ty với tổng giá trị bán thanh lý là 26.050.000.000 đồng. Lãi từ hoạt động thanh lý tàu Mỹ Vượng là 26.040.909.091 đồng.

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với tổng nguyên giá là 238.654.500 đồng.

**13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Bất động sản đầu tư của Công ty bao gồm hệ thống bãi Container, nhà kho và các công trình phụ trợ tại Hải Phòng, Đà Nẵng và Quảng Ninh được sử dụng để cho thuê với tổng nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tính đến thời điểm 30/06/2020 lần lượt là 6.636.446.595 đồng và 6.239.479.797 đồng, chi phí khấu hao bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2020 là 17.012.862 đồng.

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tàu biển	1.649.742.064	2.053.613.742
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	155.200
	<u><u>1.649.742.064</u></u>	<u><u>2.053.768.942</u></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn đội tàu biển chờ phân bổ	17.217.977.414	21.578.647.957
	<u><u>17.217.977.414</u></u>	<u><u>21.578.647.957</u></u>

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2020</u>		<u>01/01/2020</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ VOSCO	3.675.263.261	3.675.263.261	3.016.157.397	3.016.157.397
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kim Việt	3.132.800.574	3.132.800.574	1.819.961.000	1.819.961.000
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	3.709.909.762	3.709.909.762	12.348.134.764	12.348.134.764
PT Indofuels Limited	8.558.046.001	8.558.046.001	-	-
Phải trả các đối tượng khác	18.784.633.139	18.784.633.139	39.230.105.638	39.230.105.638
	<u><u>37.860.652.737</u></u>	<u><u>37.860.652.737</u></u>	<u><u>56.414.358.799</u></u>	<u><u>56.414.358.799</u></u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<u><u>206.319.181</u></u>	<u><u>206.319.181</u></u>	<u><u>302.466.498</u></u>	<u><u>302.466.498</u></u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)



## 16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.117.405	-	2.467.402.581	2.466.285.176	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	47.702.083	47.702.083	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.374.144.917	-	-	-	8.374.144.917	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.508.724	502.125.443	488.535.861	-	53.098.306
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	589.647.220	589.647.220	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	76.721	76.721	-	-
	<b>8.375.262.322</b>	<b>39.508.724</b>	<b>3.612.954.048</b>	<b>3.598.247.061</b>	<b>8.374.144.917</b>	<b>53.098.306</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	304.129.398	208.456.320
- Trích trước chi phí sửa chữa tàu	-	783.444.489
- Trích trước chi phí bảo hiểm	-	565.251.283
- Chi phí phải trả khác	13.049.091	1.877.601.911
	<b>317.178.489</b>	<b>3.434.754.003</b>

**18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng, bãi xe	-	58.129.869
- Doanh thu nhận trước từ hoạt động vận tải biển	1.624.046.462	-
	<b>1.624.046.462</b>	<b>58.129.869</b>

**19 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	881.362.312	756.186.623
- Bảo hiểm y tế	72.436.286	89.469.762
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.525.305.000	9.525.305.000
- Phải trả lãi vay Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	5.764.719.319	8.151.263.151
- Phải trả lãi vay các Ngân hàng khác	19.632.788.803	13.942.796.205
- Phải trả lương giữ hộ thuyền viên	1.961.542.474	1.934.534.549
- Phải trả thuế TNCN tạm thu	38.586.011	35.339.868
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.361.855.853	1.099.357.757
	<b>39.238.596.058</b>	<b>35.534.252.915</b>

**b) Dài hạn**

- Phải trả lãi vay các Ngân hàng khác	24.631.976.031	22.003.924.685
- Nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý (*)	53.691.312.869	53.691.312.869
	<b>78.323.288.900</b>	<b>75.695.237.554</b>

(\*) Khoản nợ gốc và lãi vay ngân hàng chờ xử lý liên quan đến hoạt động tái cơ cấu khoản vay của doanh nghiệp. Đây là phần chênh lệch giữa khoản gốc vay và lãi với giá vốn mua nợ của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) sẽ được xử lý sau khi DATC hoàn thành việc thu hồi khoản giá vốn mua nợ này. Thông tin chi tiết về công tác xử lý nợ xem tại Thuyết minh số 20 - Vay.

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- Phải trả lãi vay	14.859.198.659	12.219.506.677
	<b>14.859.198.659</b>	<b>12.219.506.677</b>

Ban Tổng Giám đốc đang trong quá trình thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam giai đoạn 2017-2020. Theo đó các khoản lãi vay này nằm trong kế hoạch tái cơ cấu nên Công ty chưa thực hiện chi trả.

**d) Phải trả khác là các bên liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

	<b>8.900.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>
--	----------------------	----------------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**20 . VAY**

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>34.100.000.000</b>	<b>34.100.000.000</b>	<b>2.740.000.000</b>	<b>1.840.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>35.000.000.000</b>
- Vay cá nhân (**)	34.100.000.000	34.100.000.000	2.740.000.000	1.840.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
<b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>114.410.134.192</b>	<b>-</b>	<b>31.064.590.184</b>	<b>20.830.817.881</b>	<b>124.643.906.495</b>	<b>-</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VDB)	32.955.000.000	-	10.954.000.000	500.000.000	43.409.000.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	67.648.109.363	-	14.985.590.184	1.398.793.052	81.234.906.495	-
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	13.807.024.829	-	5.125.000.000	18.932.024.829	-	-
	<b>148.510.134.192</b>	<b>34.100.000.000</b>	<b>33.804.590.184</b>	<b>22.670.817.881</b>	<b>159.643.906.495</b>	<b>35.000.000.000</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (VDB)	89.710.450.000	-	-	500.000.000	89.210.450.000	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng	215.177.219.363	-	464.144.132	-	215.641.363.495	-
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	23.057.024.829	-	-	23.057.024.829	-	-
	<b>327.944.694.192</b>	<b>-</b>	<b>464.144.132</b>	<b>23.557.024.829</b>	<b>304.851.813.495</b>	<b>-</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(114.410.134.192)	-	(31.064.590.184)	(20.830.817.881)	(124.643.906.495)	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>213.534.560.000</b>	<b>-</b>			<b>180.207.907.000</b>	<b>-</b>

(\*) Hiện nay, các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty đang được tái cơ cấu lại theo chỉ đạo của Chính phủ về tái cơ cấu tài chính tại Vinalines giai đoạn 2017-2020. Do đó, khả năng trả nợ vay của Công ty tùy thuộc vào kết quả của quá trình tái cơ cấu này.

c) (\*\*) **Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:** bao gồm các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 10%/năm đến 11%/năm với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thu, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**d) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
<b>1</b>	<b>Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng</b>				<b>89.210.450.000</b>			<b>43.409.000.000</b>		
1.1	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 02A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 02/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02B/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017	180 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 4/2003)	22.705.000.000		22.705.000.000	22.705.000.000		22.705.000.000	Đầu tư dự án đóng mới tàu chò hàng khô 6.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Tàu Mỹ Hưng
1.2	Hợp đồng tín dụng sửa đổi số 01A/2011/HĐTĐĐC-NHPT ngày 31/08/2011 (sửa đổi hợp đồng vay vốn tín dụng số 01/2007/HĐTĐ ngày 31/01/2007). Khoản nợ từ 01/07/2016 đến 30/06/2019 theo Hợp đồng sửa đổi bổ sung 01B/2017/HĐTĐSĐBS-NHPT ngày 31/12/2017	180 tháng từ ngày rút vốn lần đầu (tháng 12/2006)	66.505.450.000		66.505.450.000	20.704.000.000		20.704.000.000	Đầu tư dự án đóng tàu chò hàng bách hóa loại 12.500 DWT tại nhà máy đóng tàu biển trong nước	Tàu Vinaship Gold

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 30/06/2020			Số dư nợ gốc phải trả trong năm tới			Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương		
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng				215.641.363.495			81.234.906.495		
2.1	Hợp đồng tín dụng số 015/2011/HĐCVHV/BVBHP-IVBMĐ-VNA ngày 17/02/2011	180 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên 07/03/2011		9.282.882,63	215.641.363.495		3.496.982,63	81.234.906.495	Đầu tư mua tàu chở hàng tổng hợp Vinaship Star trọng tải 23.949 DWT	Tàu Vinaship Star và tàu Mỹ Thịnh
3	Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) (*)				-			-		
3.1	Thỏa thuận xử lý khoản nợ chuyển giao từ Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	Từ 17/05/2018 đến 01/04/2021		-	-			-	Chương trình tái cơ cấu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam của Chính phủ giai đoạn 2017-2020	Tàu Mỹ Vượng, Vinaship Diamond và Vinaship Pearl
	<b>Tổng cộng</b>				<b>304.851.813.495</b>			<b>124.643.906.495</b>		

**Ghi chú:** Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*) Trong năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục về việc mua bán nợ đối với khoản vay của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (MSB). Cụ thể, Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) đã mua lại khoản nợ này từ phía ngân hàng và trở thành chủ nợ mới của Công ty. Công ty đã ký thỏa thuận thanh toán với DATC liên quan đến khoản nợ này với nội dung chi tiết như sau: Tổng giá trị khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0033/09/HP ngày 11/03/2009 và số 0198/09/HP ngày 12/10/2009 cùng các phụ lục bổ sung (gồm cả lãi vay và gốc vay) được giảm và chuyển sang chủ nợ mới là DATC. Sau khi thanh toán xong từng khoản vay với DATC, Công ty sẽ tiến hành ghi giảm khoản công nợ gốc, lãi vay liên quan được xóa với tổng số tiền 53,69 tỷ (thông tin chi tiết tại phần b, Thuyết minh số 19 - Phải trả khác).

e) Số nợ vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng	57.108.228.495	14.859.198.659	46.322.509.363	12.219.506.677
Thương mại Cổ phần Bảo Việt - Chi nhánh Hải Phòng				
	<u>57.108.228.495</u>	<u>14.859.198.659</u>	<u>46.322.509.363</u>	<u>12.219.506.677</u>

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	200.000.000.000	82.932.721.854	(248.136.344.901)	34.796.376.953
Lãi trong kỳ trước	-	-	26.667.249.899	26.667.249.899
Số dư cuối kỳ trước	<u>200.000.000.000</u>	<u>82.932.721.854</u>	<u>(221.469.095.002)</u>	<u>61.463.626.852</u>
Số dư đầu kỳ này	200.000.000.000	82.932.721.854	(219.860.726.730)	63.071.995.124
Lãi trong kỳ này	-	-	2.303.090.744	2.303.090.744
Số dư cuối kỳ này	<u>200.000.000.000</u>	<u>82.932.721.854</u>	<u>(217.557.635.986)</u>	<u>65.375.085.868</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000
Ông Nguyễn Quang Dũng	0,00%	-	5,17%	10.349.500.000
Các cổ đông khác	49,00%	98.000.000.000	43,83%	87.650.500.000
	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>200.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>	<u>200.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	<u>9.525.305.000</u>	<u>10.025.305.000</u>
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>9.525.305.000</u>	<u>10.025.305.000</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	82.932.721.854	82.932.721.854
	<b>82.932.721.854</b>	<b>82.932.721.854</b>

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty đang quản lý và sử dụng các khu đất thuê tại khu Hạ Đoạn 2, Đông Hải 2, Hải An và khu đất tại đường Ngô Quyền, Hải Phòng để sử dụng với mục đích trụ sở văn phòng làm việc. Tổng diện tích các khu đất thuê là 18.800 m2. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất theo thông báo tiền thuê đất hàng năm.

**b) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	755.657,50	307.442,76

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	9.935.801.648	3.031.476.791
Doanh thu hoạt động vận tải biển	189.273.098.603	258.700.040.623
Doanh thu cung cấp dịch vụ logistic	44.311.965.507	96.839.115.260
Doanh thu cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản	2.075.865.501	2.078.851.250
	<b>245.596.731.259</b>	<b>360.649.483.924</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	<b>3.310.474.197</b>	<b>6.223.650.538</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	8.457.394.456	2.949.114.253
Giá vốn hoạt động vận tải biển	193.478.316.363	232.150.624.652
Giá vốn cung cấp dịch vụ logistic	43.394.441.701	95.160.743.607
Giá vốn cung cấp dịch vụ và cho thuê bất động sản	1.452.799.515	1.187.755.817
	<b>246.782.952.035</b>	<b>331.448.238.329</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	28.953.540	21.146.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.200	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	140.004.446	254.662.413
	<b>168.965.186</b>	<b>275.808.843</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.783.753.356	9.141.370.533
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	482.335.593	188.264.264
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	523.656.502	1.274.993.049
Dự phòng tổn thất đầu tư	23.905.800	14.168.600
Chi phí tài chính khác	228.616	227.366
	<b>11.813.879.867</b>	<b>10.619.023.812</b>

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Hoa hồng phí cho các tàu	2.406.561.552	6.251.297.941
	<b>2.406.561.552</b>	<b>6.251.297.941</b>

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	476.703.563	643.171.219
Chi phí nhân công	6.055.173.353	7.933.697.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	203.792.670	203.798.272
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(49.672.750)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	714.413.067	2.475.471.607
Chi phí khác bằng tiền	1.026.992.812	623.626.389
	<b>8.432.402.715</b>	<b>11.885.765.409</b>

**29 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	26.040.909.091	25.894.169.406
Thu nhập khác	9.281.952	122.210.618
	<b>26.050.191.043</b>	<b>26.016.380.024</b>



**30 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Khoản phạt chậm nộp bảo hiểm	-	17.920
Các khoản bị phạt	76.721	2.746
Chi phí khác	76.923.854	70.076.735
	<b>77.000.575</b>	<b>70.097.401</b>

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.303.090.744	26.667.249.899
Các khoản điều chỉnh tăng	1.906.398.273	88.566.816
- Chi phí không hợp lệ	1.845.155.401	12.020.666
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	61.242.872	76.546.150
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.209.489.017)	(26.755.816.715)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(7.200)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	-	(7.223.837)
- Chuyển lỗ các năm trước	(4.209.481.817)	(26.748.592.878)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(8.374.144.917)	(8.374.144.917)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>(8.374.144.917)</b>	<b>(8.374.144.917)</b>

**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.303.090.744	26.667.249.899
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.303.090.744	26.667.249.899
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>115</b>	<b>1.333</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.841.175.012	108.875.171.252
Chi phí nhân công	41.480.431.890	46.380.154.559
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.694.370.362	44.247.277.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.264.612.535	145.148.851.080
Chi phí khác bằng tiền	3.277.206.423	2.432.277.870
	<b><u>248.557.796.222</u></b>	<b><u>347.083.731.824</u></b>

**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền	29.128.627.656	-	18.012.704.619	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	56.435.309.826	(10.248.002.128)	51.983.962.737	(10.297.674.878)
Đầu tư dài hạn	1.813.428.525	(1.714.344.520)	1.813.428.525	(1.690.438.720)
	<b><u>87.377.366.007</u></b>	<b><u>(11.962.346.648)</u></b>	<b><u>71.810.095.881</u></b>	<b><u>(11.988.113.598)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	339.851.813.495	362.044.694.192
Phải trả người bán, phải trả khác	155.422.537.695	167.643.849.268
Chi phí phải trả	317.178.489	3.434.754.003
	<b><u>495.591.529.679</u></b>	<b><u>533.123.297.463</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	99.084.005	-	99.084.005
	-	<b>99.084.005</b>	-	<b>99.084.005</b>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Đầu tư dài hạn	-	122.989.805	-	122.989.805
	-	<b>122.989.805</b>	-	<b>122.989.805</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP**

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Phường Minh Khai,  
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Tiền	29.128.627.656	-	-	29.128.627.656
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.187.307.698	-	-	46.187.307.698
	<u>75.315.935.354</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>75.315.935.354</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Tiền	18.012.704.619	-	-	18.012.704.619
Phải thu khách hàng, phải thu khác	41.686.287.859	-	-	41.686.287.859
	<u>59.698.992.478</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>59.698.992.478</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>				
Vay và nợ	159.643.906.495	153.328.474.000	26.879.433.000	339.851.813.495
Phải trả người bán, phải trả khác	77.099.248.795	78.323.288.900	-	155.422.537.695
Chi phí phải trả	317.178.489	-	-	317.178.489
	<u>237.060.333.779</u>	<u>231.651.762.900</u>	<u>26.879.433.000</u>	<u>495.591.529.679</u>
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>				
Vay và nợ	148.510.134.192	173.301.034.000	40.233.526.000	362.044.694.192
Phải trả người bán, phải trả khác	91.948.611.714	75.695.237.554	-	167.643.849.268
Chi phí phải trả	3.434.754.003	-	-	3.434.754.003
	<u>243.893.499.909</u>	<u>248.996.271.554</u>	<u>40.233.526.000</u>	<u>533.123.297.463</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.740.000.000	7.480.000.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	25.397.024.829	31.365.000.000

**36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh vận tải biển	Hoạt động kinh doanh dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	189.273.098.603	56.323.632.656	245.596.731.259
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(4.205.217.760)</b>	<b>3.018.996.984</b>	<b>(1.186.220.776)</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ bộ phận	360.000.000	-	360.000.000
Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	56.250.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	500.830.483.435	19.864.140.986	520.694.624.421
Tài sản không phân bổ	-	-	49.577.144.985
<b>Tổng tài sản</b>	<b>500.830.483.435</b>	<b>19.864.140.986</b>	<b>570.271.769.406</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	446.468.065.872	5.267.802.914	451.735.868.786
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	53.160.814.752
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>446.468.065.872</b>	<b>5.267.802.914</b>	<b>504.896.683.538</b>

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Quốc tế	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	138.743.961.272	106.852.769.987	245.596.731.259
Tài sản bộ phận	46.010.108.082	3.293.340.896	49.303.448.978
Tài sản không phân bổ	-	-	520.968.320.428
Tổng chi phí mua TSCĐ bộ phận	-	360.000.000	360.000.000
Tổng chi phí mua TSCĐ không phân bổ	-	-	56.250.000

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	Cùng tập đoàn
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Nha Trang	Cùng tập đoàn
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	Cùng tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2020 VND	06 tháng đầu năm 2019 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>3.310.474.197</b>	<b>6.223.650.538</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	-	4.584.562.909
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	1.239.863.572	1.611.587.629
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	1.383.876.000	27.500.000
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	686.734.625	-
<b>Mua hàng</b>	<b>923.859.600</b>	<b>85.227.071</b>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Cần Thơ	216.728.349	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Nha Trang	455.169.960	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý hàng hải Bến Thủy	242.458.852	85.227.071
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	9.502.439	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

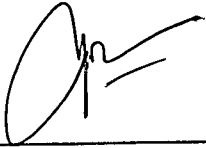



	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>4.509.453.940</b>	<b>3.078.176.238</b>
Công ty Vận tải biển Container Vinalines (VCSC)	722.263.600	7.058.334
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	3.787.190.340	3.071.117.904
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>206.319.181</b>	<b>302.466.498</b>
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	-	106.600.000
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao	206.319.181	195.866.498
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>8.900.000.000</b>	<b>8.900.000.000</b>
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty TNHH MTV	8.900.000.000	8.900.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2020	06 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	253.575.469	259.005.722
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	959.094.100	964.238.857

### 39 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

 <hr style="border: 0.5px solid black;"/> <p><b>Nguyễn Bảo Ngọc</b> Người lập</p>	 <hr style="border: 0.5px solid black;"/> <p><b>Trần Thị Thanh Hương</b> Kế toán trưởng</p>	  <hr style="border: 0.5px solid black;"/> <p><b>Vương Ngọc Sơn</b> Tổng Giám đốc</p>
--	---	---

Hải Phòng, ngày 06 tháng 08 năm 2020

